

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp THCS - Thuộc vùng tuyển sinh theo quy định của Huyện. Bản chính học bạ THCS. Bản sao giấy khai sinh hợp lệ. Các giấy tờ ưu tiên (nếu có). - Thủ tục và thời gian thực hiện theo quy định của Sở GD&ĐT 	<ul style="list-style-type: none"> - Học xong lớp 10 được lên lớp 11. - Đúng độ tuổi. - Đủ hồ sơ lớp 10 - Có hộ khẩu thường trú thuộc khu vực tuyển sinh - Có giới thiệu chuyên trường (nếu chuyển đến) 	<ul style="list-style-type: none"> - Học xong lớp 11 được lên lớp 12. - Đúng độ tuổi. - Đủ hồ sơ lớp 11 - Có hộ khẩu thường trú thuộc khu vực tuyển sinh - Có giới thiệu chuyên trường (nếu chuyển đến)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các chương trình chỉ đạo của Sở GD&ĐT Đắk Lắk		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Gia đình phối hợp quản lý giáo dục ngoài giờ lên lớp, việc học tập tại nhà, nề nếp học tập của học sinh, tham gia hội họp định kỳ đầy đủ; tạo điều kiện cho HS sinh hoạt ngoại khóa, tuyên truyền cổ động. - Có trách nhiệm đóng góp học phí theo quy định của HĐND tỉnh Đắk Lắk. - Có trách nhiệm đóng góp xây dựng trường lớp học theo quy định của UBND huyện, xây dựng và thực hiện các quy định của Ban đại diện cha mẹ học sinh để phối hợp nâng cao chất lượng giáo dục. - Gia đình có trách nhiệm chuẩn bị góc học tập ở nhà, có đủ học cụ, có đồng phục cho học sinh; - Người học phải thực hiện đầy đủ các quy định trong thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 và thông tư 26/2020/TT-BGDĐT, ngày 26/8/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học sinh phải tham gia học tập đầy đủ, nghỉ học phải có lý do chính đáng và có giấy xin phép gửi giáo viên phụ trách. 		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có đủ phòng học/mỗi lớp học, mỗi lớp không quá 45 học sinh, đảm bảo chuẩn chất lượng về phòng học. 2. Có phòng thực hành bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học cho các khối lớp học tập. 		

	loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<p>3. Có phòng học vi tính, phòng học tiếng, thư viện trường có máy vi tính được kết nối internet phục vụ học tập.</p> <p>4. Có phòng thiết bị thí nghiệm có đủ trang thiết bị tối thiểu đáp ứng yêu cầu dạy học, sinh hoạt ngoại khóa.</p> <p>5. Thư viện trường đạt chuẩn, có đủ giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.</p> <p>6. Có phòng sinh hoạt Đoàn - Hội, phòng truyền thống phục vụ hoạt động và sinh hoạt của học sinh.</p> <p>7. Có đủ công trình phụ, nước sạch, nhà để xe, công trình vệ sinh, sân bãi luyện tập thể dục thể thao, trang thiết bị phục vụ văn hóa văn nghệ của học sinh.</p>
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>1. Có các hoạt động sinh hoạt, cung cấp các văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chương trình đào tạo, nội quy trường lớp, học sinh, quy định đánh giá, xếp loại, điều kiện tốt nghiệp, dự thi tuyển sinh THPT và các văn bản có liên quan khác. Tổ chức sinh hoạt chính trị tư tưởng để học sinh hiểu rõ tình hình địa phương, chủ trương, chính sách, pháp luật, các quy định của trường, các thông tin liên quan đến tình hình của trường.</p> <p>2. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh: Tổ chức Hội diễn văn nghệ, thi đấu thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, các trò chơi dân gian và các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ: 20/10, 20/11, 22/12, 3/2, 26/3, 30/4 và 1/5, 1/6; tham gia các cuộc thi trí tuệ, cờ vua, cầu lông, đá cầu, nhảy cao, nhảy xa... Tổ chức tọa đàm về kỹ năng sống, văn hoá ứng xử, nâng cao nhận thức về các bệnh lây truyền như HIV/AIDS, tác hại ma túy và sức khỏe sinh sản vị thành niên...</p> <p>3. Phối hợp xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn; giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến học sinh.</p> <p>4. Xây dựng hệ thống thông tin thông báo kịp thời các văn bản, công văn mới; duy trì có hiệu quả sinh hoạt lớp, đoàn, hội...</p> <p>5. Thực hiện các chế độ chính sách cho người học, đặc biệt là học sinh hoàn cảnh khó khăn, con em các dân tộc thiểu số, học sinh gia đình chính sách.</p> <p>6. Theo dõi, đề xuất khen thưởng và kỷ luật chính xác, kịp thời.</p> <p>7. Củng cố, xây dựng và khai thác sử dụng sân bãi thể dục thể thao, tăng cường rèn luyện thể lực cho học sinh.</p> <p>8. Tăng cường số lượng đầu sách, chủng loại tài liệu, tạo thuận lợi cho học sinh khi tiếp cận, học tập tại thư viện.</p> <p>9. Trường tổ chức dạy học thêm tại trường, bồi dưỡng học sinh, sinh hoạt ngoại khóa vào các buổi chiều trong tuần.</p> <p>10. Phối hợp với các đơn vị, trường học tổ chức giao lưu, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, phát triển năng khiếu, tuyên truyền cổ động.</p>
	Đội ngũ giáo viên, cán bộ	- Đủ số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên đáp ứng theo nhu cầu cơ cấu bộ môn, 100% đội ngũ đạt trình độ chuẩn

VI	quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	đào tạo và trên chuẩn - Thực hiện công tác quản lý cán bộ theo các quy định của Nhà nước. - Xác định rõ mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ của trường, các đoàn thể, bộ phận chuyên môn và mỗi cá nhân; đảm bảo các nguyên tắc, quy định, quy chế nhà trường; thực hiện công khai, công bằng, tăng cường công tác thi đua, động viên khen thưởng, trú trọng phát triển mũi nhọn, đẩy nhanh tiến độ phát triển của trường về mọi mặt.		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<u>Hạnh kiểm:</u> Tốt: 60% Khá: 35% TB: 5% Yếu: 0% <u>Học lực:</u> Giỏi: 5% Khá: 55% TB: 35% Yếu: 5% Kém: 0 <u>Sức khỏe:</u> Tốt: 85% Khá: 10% TB: 5%	<u>Hạnh kiểm:</u> Tốt: 60% Khá: 35% TB: 5% Yếu: 0% <u>Học lực:</u> Giỏi: 5% Khá: 55% TB: 35% Yếu: 5% Kém: 0 <u>Sức khỏe:</u> Tốt: 85% Khá: 10% TB: 5%	<u>Hạnh kiểm:</u> Tốt: 60% Khá: 35% TB: 5% Yếu: 0% <u>Học lực:</u> Giỏi: 5% Khá: 55% TB: 35% Yếu: 5% Kém: 0 <u>Sức khỏe:</u> Tốt: 85% Khá: 10% TB: 5%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 98% trở lên được lên lớp. - Có khả năng phát triển năng khiếu bộ môn. - Có thể được bồi dưỡng trong đội tuyển học sinh giỏi theo bộ môn - Được học tập tin học. - 20% HS giỏi toàn diện, cấp tỉnh, cấp Quốc gia	- 98% trở lên được lên lớp. - Có khả năng phát triển năng khiếu bộ môn. - Có thể được bồi dưỡng trong đội tuyển học sinh giỏi theo bộ môn - Được học tập tin học. - 20% HS giỏi toàn diện, cấp tỉnh, cấp Quốc gia	- 100% TN THPT. - Có khả năng phát triển năng khiếu bộ môn. - Có thể được bồi dưỡng trong đội tuyển học sinh giỏi theo bộ môn - 20% HS giỏi toàn diện, cấp tỉnh, cấp Quốc gia - 75% trở lên trúng tuyển vào các trường ĐH- CĐ

Cư M'gar, ngày 15 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Văn Hào

Biểu mẫu 10
SỞ GD&ĐT ĐÀK LĂK
TRƯỜNG THPT CƯ M'GAR

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1756	613	594	549
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1549 (88.21)	520 (84.83)	519 (87.37)	510 (92.9)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	169 (9.62)	80 (13.05)	56 (9.43)	33 (6.01)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	38 (2.16)	13 (2.12)	19 (3.20)	6 (1.09)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)
II	Số học sinh chia theo học lực	1756	613	594	549
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	515 (29.33)	171 (27.9)	183 (30.81)	161 (29.33)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	694 (39.52)	218 (35.56)	217 (36.53)	259 (47.18)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	455 (25.91)	171 (27.9)	159 (26.77)	125 (22.77)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	79 (4.5)	43 (7.01)	32 (5.39)	4 (0.73)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (sau kiểm tra lại) (tỷ lệ so với tổng số)	1717 (97.77)	587 (95.75)	581 (97.80)	549 (100.0)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	515 (29.33)	171 (27.9)	183 (30.81)	161 (29.33)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	694 (39.52)	218 (35.56)	217 (36.53)	259 (47.18)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	75 (4.27)	43 (7.01)	32 (5.39)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	39	26	13	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/10	0/02	03/05	02/03
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.56)	5 (0.8)	3 (0.56)	2 (0.36)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0

2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	548			548
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	536			536
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	736/ 1020	270/ 343	251/ 343	215/ 334
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	221	88	71	62

Cư M'gar, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Lê Văn Hào

Biểu mẫu 11**SỞ GD&ĐT ĐÀK LĂK
TRƯỜNG THPT CỬ M'GAR****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	43	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	43	1.25
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	0.08
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,8	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25.000	14.23
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2500	1.34
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2150	1.22
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	150	0.08
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	70	0.04
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	560	0.3
5	Diện tích phòng khác (...) (m ²)	100	0.05
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	49	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	15	1
2	Khối lớp 11	16	1.14
3	Khối lớp 12	18	1.28
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Số học sinh/bộ 49

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	20/43
2	Cát xét	13	13/45
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	30
XI	Nhà ăn	100

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	16 (320 m ²)	75	4 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		02		70
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Điều lệ trường THCS, trường THPT và phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cư M'gar, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Văn Hào

Biểu mẫu 12

SỞ GD&ĐT ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT CỬ M'GAR

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	106		15	85			3	3	99			99				
I	Giáo viên																
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	96		12	84					96			96				
1	Toán	15		4	11					15			15				
2	Lý - CN	12		3	9					12			12				
3	Hóa	9		1	8					9			9				
4	Sinh - CN	7			7					7			7				
5	Anh	14		0	14					14			14				
6	Văn	12		2	10					12			12				
7	Sử - CD	9		1	8					9			9				
8	Địa	5		1	4					5			5				
9	Tin	5			5					5			5				
10	TD-QP	8			8					8			8				
II	Cán bộ quản lý	3		3	1					3			3				
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1				
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2			2				
III	Nhân viên	7			1			3	3								
1	Nhân viên văn thư	1						1									
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế	1				1		1									
5	Nhân viên thư viện	1															
6	Nhân viên khác	3						1	3								

Cư M'gar, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Lê Văn Hào